

Số: 08/QĐ-CTGDFPT

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH**Về việc ban hành Quy định tài chính năm học 2024 - 2025
cho sinh viên các hệ đào tạo thuộc hệ thống giáo dục FPT****TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH GIÁO DỤC FPT**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2021;

Căn cứ Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Giáo dục FPT đăng ký lần đầu ngày 07/9/2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười ba ngày 21/3/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo.

Theo đề nghị của Giám đốc tài chính Công ty TNHH Giáo dục FPT.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về tài chính sinh viên các hệ đào tạo thuộc hệ thống giáo dục FPT năm học 2024 - 2025. Học phí và các khoản phí cụ thể của từng trường được chi tiết tại các phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/9/2024 tính theo ngày bắt đầu học kỳ đối với khoản học phí và hiệu lực từ ngày 01/01/2024 tính theo thời điểm nộp tiền đối với các khoản phí khác. Trường hợp phụ lục chi tiết có quy định khác thì áp dụng theo phụ lục.

Điều 3. Hiệu trưởng, Giám đốc các đơn vị thuộc Tổ chức Giáo dục FPT, Kế toán trưởng các văn phòng vùng miền, các phòng ban và các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (đề t/h);
- BĐH (để biết);
- Phòng TS, CTSV, DVSV, QLĐT, TV;
- Lưu: VT, KT.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH****Trần Tuấn Cường**

QUY ĐỊNH TÀI CHÍNH NĂM HỌC 2024 - 2025
CHO SINH VIÊN CÁC HỆ ĐÀO TẠO THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC FPT
(Ban hành theo Quyết định số 08 /QĐ-CTGDFPT ngày 12/01/2024
của Tổng Giám đốc Công ty TNHH Giáo dục FPT)

1. Phí tuyển sinh

1.1. Phí tuyển sinh: Là khoản phí tất cả các sinh viên phải đóng khi nộp hồ sơ thi tuyển hoặc xét tuyển.

1.2. Phí đăng ký học bổng: Là khoản phí các sinh viên có nguyện vọng tham gia thi hoặc xét duyệt học bổng phải đóng.

1.3. Phí nhập học: Tùy từng chương trình đào tạo có thể có phí nhập học. Phí nhập học sinh viên nộp khi làm thủ tục đăng ký nhập học và không được hoàn trả trong bất cứ trường hợp nào.

2. Học phí và chính sách điều chỉnh học phí: Được quy định cho từng chương trình đào tạo, chi tiết tại phụ lục bảng học phí và các khoản phí.

3. Các khoản phí khác

3.0. Phí giáo trình: Tùy chương trình đào tạo sinh viên có thể được phát, được mượn hoặc yêu cầu mua giáo trình phục vụ học tập.

3.1. Phí học lại: Sinh viên bị trượt môn (do thi không qua môn hoặc không đủ điều kiện điểm danh) hoặc có nguyện vọng học cải thiện điểm hoặc có nhu cầu học ôn tập phải nộp phí học lại. Quy định chi tiết về phí học lại được ban hành tại quyết định riêng.

3.2. Phí thi lại: Với một số chương trình hợp tác quốc tế, sinh viên thi không qua môn phải nộp phí thi lại theo quy định của đối tác liên kết.

3.3. Phí phúc tra: Sinh viên có nguyện vọng phúc tra do thi không qua môn sẽ phải nộp phí. Phí này sẽ được hoàn trả nếu kết quả chấm lại có thay đổi.

3.4. Phí làm lại thẻ sinh viên: Sinh viên nộp phí khi phải làm lại thẻ sinh viên.

3.5. Phí trả chậm sách:

- Sinh viên trả chậm sách mượn thư viện phải nộp phí trả chậm tính từ ngày quá hạn đầu tiên đến ngày thực tế trả sách (gồm cả ngày nghỉ và ngày lễ). Sinh viên trả chậm sách trên 30 ngày ngoài phí trả chậm sẽ phải nộp bổ sung một khoản bằng giá bìa sách.

- Sinh viên làm mất sách mượn thư viện hoặc làm rách, mất trang... phải bồi thường giá trị bằng giá trị ban đầu của cuốn sách đó, đồng thời phải nộp phí trả chậm (nếu có)

- Khoản trả chậm sách tối đa bằng giá trị cuốn sách.

3.6. Phí xác nhận: Sinh viên có nhu cầu làm bảng điểm xác nhận kết quả học tập theo nguyện vọng riêng của mình, làm phó bản bằng tốt nghiệp trong trường hợp mất

bằng chính hoặc làm xác nhận sinh viên phải nộp phí. Các khoản phí này được nộp ngay tại thời điểm đăng ký làm các thủ tục trên.

3.7. Phí nhập học lại: Phí nhập học lại áp dụng đối với các trường hợp sinh viên đã có quyết định cho thôi học sau đó được nhà trường đồng ý cho quay lại học tiếp.

3.8. Phí chuyển ngành học: Sinh viên khi được chấp nhận chuyển từ ngành học này sang ngành học khác hoặc giữa các chuyên ngành hoặc chuyên ngành hẹp sẽ nộp phí chuyển ngành.

3.9. Phí chuyển đổi môn học: Sinh viên học ở các trường, cơ sở đào tạo ngoài hệ thống giáo dục FPT có nhu cầu công nhận chuyển đổi một số môn học (danh sách các môn học có thể chuyển đổi và thủ tục thực hiện chuyển đổi căn cứ vào quy định được Nhà trường ban hành) sẽ phải nộp phí chuyển đổi môn học.

Sinh viên chuyển đổi môn học giữa các hệ đào tạo trong nội bộ hệ thống giáo dục FPT (gồm cả FUNIX) tạm thời chưa thu phí chuyển đổi môn học.

3.10. Phí nội trú: Sinh viên ở trong ký túc xá của trường có trách nhiệm nộp phí theo đúng quy định ban hành. Trường hợp sinh viên đã nộp phí nội trú vì lý do chủ quan (kể cả lý do bị nhà trường kỷ luật) không ở nữa sẽ không được hoàn lại. Trường hợp lý do khách quan từ phía nhà trường sẽ được hoàn lại tiền tương ứng với thời gian chưa ở.

3.11. Phí xe đưa đón: Nhà trường cung cấp dịch vụ xe đưa đón hàng ngày hoặc cuối tuần đối với những gia đình có nhu cầu đăng ký. Chi phí xe căn cứ vào số lượng học sinh đăng ký và giá dịch vụ của nhà cung ứng theo nguyên tắc thu bù chi.

Việc đăng ký đi xe hoặc hủy xe được tiến hành hàng kỳ vào thời điểm trước khi học kỳ mới bắt đầu. Tiền xe được thu theo kỳ, không được trừ những ngày không đi học, Nghỉ Lễ, Tết và các ngày nghỉ theo kế hoạch năm học của Nhà trường.

Ngoài đợt đăng ký đầu kỳ, trong kỳ mỗi học viên được đăng ký 1 lần đi, 1 lần hủy xe, và 2 lần chuyển tuyến tuy nhiên cần báo trước tối thiểu 2 ngày làm việc. Học viên đăng ký đi xe sẽ nộp tiền xe theo tỷ lệ thời gian học còn lại của học kỳ nhân với tiền xe của cả kỳ tại thời điểm đăng ký. Học viên chuyển tuyến phải nộp thêm tại thời điểm đăng ký hoặc được hoàn lại vào cuối học kỳ số tiền chênh lệch giữa 2 tuyến nếu có nhân với tỷ lệ thời gian còn lại của học kỳ.

4. Các chính sách liên quan đến học phí

4.1. Chính sách trả chậm, wu dãi, học bổng tài năng:

4.1.1. Trả chậm học phí: Tùy từng chương trình đào tạo sinh viên đủ điều kiện tham gia Chương trình Trả chậm học phí sẽ được nhà trường cho trả chậm 50%, 70% học phí hàng kỳ, với mức phí trả chậm bằng lãi suất huy động tiền gửi, sau khi ra trường sinh viên có trách nhiệm hoàn trả lại trong vòng 5 năm kể từ ngày ra trường.

4.1.2. Ưu đãi học phí: Tùy từng chương trình đào tạo hoặc tùy thuộc vào chính sách chung của hệ thống giáo dục FPT sinh viên có thể được hưởng các loại ưu đãi học phí khác nhau nếu đáp ứng được điều kiện ưu đãi.

4.1.3. Học bổng tài năng: Tùy từng chương trình đào tạo sinh viên đủ điều kiện có thể được cấp học bổng toàn phần (có thể kèm chi phí ăn ở hoặc không) hoặc học bổng từng phần.

4.1.4. Đối với sinh viên ở diện được cấp nhiều loại học bổng, ưu đãi thì về nguyên tắc chỉ được nhận một loại học bổng, ưu đãi tốt nhất, trừ trường hợp có quy định khác.

4.2. Chính sách nộp trước học phí, bảo lưu học phí, hoàn trả học phí

4.2.1. Sinh viên thôi học trước ngày bắt đầu (là ngày học hoặc tập trung đầu tiên) của khóa học hoặc học kỳ sẽ được trả lại 80% * học phí thực nộp - phí bản quyền (nếu có). Học phí thực nộp là học phí nộp đã trừ đi hỗ trợ laptop và các hỗ trợ tài chính khác.

4.2.2. Sinh viên thôi học trong vòng 2 tuần kể từ ngày bắt đầu của khóa học hoặc học kỳ sẽ được hoàn trả 50% * học phí thực nộp - phí bản quyền (nếu có).

4.2.3. Sinh viên thôi học sau 2 tuần kể từ ngày bắt đầu sẽ không được hoàn trả học phí đã đóng.

4.2.4. Sinh viên đã nộp học phí sau đó có đơn xin bảo lưu (tạm ngưng) và được chấp thuận thì phần học phí này sẽ được bảo lưu, khi sinh viên quay lại học sẽ được trừ vào phần học phí phải nộp.

4.2.5. Phần học phí nộp dư (nếu có) sẽ được chuyển thành học phí của kỳ tiếp theo. Trong trường hợp nộp dư quá tổng số học phí toàn khóa phải nộp thì sinh viên sẽ được hoàn trả lại phần dư so với tổng học phí phải nộp.

4.2.6. Sinh viên nếu có môn được chuyển đổi tín chỉ hoặc được công nhận môn đã học trước đây sẽ không phải học đồng thời được hoàn lại học phí theo mức học phí môn thực nộp (bằng học phí chuẩn trừ đi ưu đãi, học bổng nếu có)

4.2.7. Sinh viên nếu được xếp học vượt khung chương trình chuẩn sẽ không phải nộp học phí các môn học vượt ngay mà vẫn theo kế hoạch nộp học phí theo kỳ ban đầu (hiểu là học phí các môn học vượt sẽ được nộp cùng học phí của kỳ học có các môn này).

4.2.8. Sinh viên học thừa số tín chỉ tự chọn sẽ phải nộp bổ sung học phí của những tín chỉ thừa theo mức học phí môn, học phí các tín chỉ thừa này không được miễn giảm đối với sinh viên thuộc diện học bổng, ưu đãi. Thời điểm nộp bổ sung học phí tín chỉ thừa là khi sinh viên đăng ký môn học tự chọn thừa tín chỉ.

4.2.9. Trường hợp do lỗi từ phía nhà trường như không mở được ngành, không đủ sĩ số để mở lớp,... sinh viên sẽ được hoàn trả 100% các khoản phí thực nộp trừ đi phần đã sử dụng (nếu có).

4.3. Chính sách tài chính liên quan đến chuyển ngành, chuyển cơ sở, chuyển hệ đào tạo

4.3.1. Sinh viên chuyển ngành hoặc chuyển cơ sở sẽ được chuyển toàn bộ học phí chưa sử dụng nếu có sang nhóm/khối ngành mới hoặc cơ sở mới.

4.3.2. Sinh viên chuyển khối ngành, chuyên ngành, chuyên ngành hẹp, chuyên sâu (combo) gọi chung là chuyển ngành sẽ phải nộp bổ sung 100% học phí môn của các môn đã học ở ngành cũ mà ngành mới không có theo biểu phí môn học áp dụng tại thời điểm chuyển ngành, đồng thời được bảo lưu số học kỳ đã nộp học phí và số tiền học phí nộp thừa nếu có ở ngành cũ sang ngành mới. Tại thời điểm chuyển ngành với các môn đã học ở ngành cũ mà ngành mới cũng có nếu các môn này bị trượt sang ngành mới sẽ phải nộp phí học lại, nếu các môn này đã qua sinh viên không được xếp lớp ở ngành mới. Sinh viên chuyển khối ngành không được duy trì các loại học bổng, ưu đãi tài năng; Sinh viên chuyển chuyên ngành, ngành hẹp được bảo lưu các loại học bổng, ưu đãi này khi chuyển ngành.

4.3.3. Sinh viên nếu chuyển cơ sở nộp học phí theo biểu phí tại cơ sở mới kể từ thời điểm chuyển đến.

4.3.4. Sinh viên chuyển cơ sở sẽ được bảo lưu chính sách học bổng, tín dụng và các ưu đãi khác (gọi chung là ưu đãi) phần còn được hưởng tại cơ sở mới nếu chính sách này áp dụng chung cho toàn quốc, ngược lại nếu chính sách này áp dụng riêng cho vùng miền thì sinh viên sẽ phải hoàn lại ưu đãi đã nhận khi chuyển cơ sở. Với các ưu đãi có giá trị tuyệt đối thì được bảo lưu hoặc phải hoàn lại theo giá trị tuyệt đối, với các ưu đãi có giá trị tương đối (phần trăm) thì bảo lưu giá trị tương đối hoặc hoàn lại theo giá trị tuyệt đối quy đổi từ giá trị tương đối.

4.3.5. Sinh viên chuyển giữa các hệ đào tạo trong FE xử lý tài chính giống như sinh viên thông thường rút hồ sơ hoặc thôi học ở hệ đào tạo chuyển đi và nhập học mới tại hệ đào tạo chuyển đến.

5. Quy định về thời hạn nộp học phí và các khoản phí

5.1. Sinh viên có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ học phí tối thiểu 05 ngày làm việc trước ngày bắt đầu của khóa học hoặc kỳ học mới đối giai đoạn học chính thức (gồm cả trường hợp học tiếng Anh dự bị song song với học chính thức) và tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày đầu tiên của khóa học hoặc kỳ học mới đối với giai đoạn học tiếng Anh chuẩn bị. Trường hợp xin gia hạn học phí hoặc các khoản phí khác phải được giám đốc khối/ giám đốc trung tâm/viện trưởng xem xét phê duyệt, đồng thời chịu trách nhiệm thu hồi đầy đủ các khoản này.

5.2. Đối với giai đoạn học Tiếng Anh chuẩn bị học phí sẽ được thu theo từng mức. Đối với giai đoạn học chính thức học phí sẽ được thu theo kỳ. Trường hợp tổ chức học song song Tiếng Anh chuẩn bị và kỳ học chính thức sẽ thu học phí Tiếng Anh chuẩn bị cùng học phí học kỳ chính thức.

5.3. Với các khoản thu khác ngoài học phí, sinh viên sẽ nộp ngay khi có phát sinh.

5.4. Các trường hợp sinh viên không hoàn thành nghĩa vụ học phí và các khoản phí khác đúng hạn được xem như thôi học tự nguyện.

6. Điều khoản thực hiện

6.1. Các đơn vị không được tự ý ban hành quy định thu vượt mức khung ở quy định này hoặc các khoản thu khác có nội dung nằm ngoài quy định này trừ một số khoản có tính chất thu hộ chi hộ như bảo hiểm y tế, khám sức khỏe... hoặc các khoản phụ phí, các khoản đóng góp mang tính chất tự nguyện dựa trên nguyên tắc cân đối thu chi như quà tặng lưu niệm, chi phí thuê xe đi tham quan dã ngoại, chi phí tổ chức sự kiện vui chơi tập thể.... Các khoản này cần được ban hành quyết định trước khi thực hiện.

6.2. Các chính sách học bổng, ưu đãi tuyển sinh (được ban hành thành quyết định riêng hoặc là một phần của các quyết định khác), các chính sách giảm học phí, phí học lại và các khoản phí khác cần được phê duyệt trước khi thực hiện.

PHỤ LỤC
BẢNG HỌC PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHÍ
HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY TRONG NƯỚC CƠ SỞ HN, HCM, ĐN & BĐ
(Ban hành theo Quyết định số 08 /QĐ-CTGDFPT ngày 12/01/2024 của
Tổng Giám đốc Công ty TNHH Giáo dục FPT)

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số tiền	Ghi chú
1	Phí tuyển sinh			
1.1	Phí tuyển sinh	1 SV/1 lần	200,000	
1.2	Phí đăng ký học bổng	1 SV/1 lần	200,000	
2	Học phí			1. Đợt nộp học phí đầu tiên khi nhập học SV nộp học phí kỳ định hướng và 1 mức tiếng Anh chuẩn bị 2. Học phí trong phụ lục này là học phí chuẩn áp dụng cho cơ sở HN & HCM. Học phí của sinh viên tại các cơ sở Đà Nẵng và Bình Định học phí áp dụng chính sách ưu đãi vùng miền bằng 70% mức học phí chuẩn
2.0	Học phí kỳ định hướng	1 kỳ	11,900,000	Có 01 kỳ định hướng, chỉ áp dụng cho SV mới nhập học
2.1	Học phí cho sinh viên nhập học mới năm 2024			
2.1.1	Học phí tiếng anh chuẩn bị	1 mức	11,900,000	Có 6 mức TA, xếp lớp tùy trình độ.
2.1.2	Học phí chuyên ngành (9 học kỳ)			1. Sinh viên Việt Nam học 9 kỳ chuyên ngành 2. Sinh viên quốc tế học 8 kỳ chuyên ngành, 1 kỳ OJT SV tự chọn. Đợt nộp học phí đầu tiên khi nhập học SVQT nộp 3 kỳ, các lần nộp tiếp theo sẽ nộp hàng kỳ. 3. Học phí SVQT nhập học trực tiếp bằng 180% học phí chuẩn SVVN; học phí SVQT nhập học qua đại lý bằng học phí chuẩn SVVN
2.1.2.1	Từ học kỳ 1 đến học kỳ 3	1 kỳ	28,700,000	
2.1.2.2	Từ học kỳ 4 đến học kỳ 6	1 kỳ	30,500,000	
2.1.2.3	Từ học kỳ 7 đến học kỳ 9	1 kỳ	32,500,000	
2.2	Học phí cho sinh viên cũ			Học phí có thể được điều chỉnh hàng năm không quá 10%
2.2.1	Học phí tiếng Anh chuẩn bị	1 mức	11,900,000	
2.2.2	Học phí chuyên ngành			
2.2.2.1	Áp dụng đối với sinh viên Việt Nam	1 kỳ	28,700,000	Có 9 kỳ học chuyên ngành
2.2.2.2	Áp dụng đối với sinh viên quốc tế, nhập học qua đại lý (học phí đại lý)	1 kỳ	28,700,000	1. Có 8 kỳ học chuyên ngành, 1 kỳ OJT SV tự chọn
2.2.2.3	Áp dụng đối với sinh viên quốc tế, nhập học trực tiếp (học phí niêm yết)	1 kỳ	51,700,000	2. Đợt nộp học phí đầu tiên khi nhập học SV nộp 3 kỳ, các lần nộp tiếp theo sẽ nộp hàng kỳ
3	Các loại phí khác			
3.0	Phí giáo trình			
3.0.1	Giáo trình chuyên ngành		n/a	Sinh viên mượn thư viện
3.0.2	Giáo trình Tiếng Anh dự bị, giáo trình Tiếng Nhật		n/a	Sinh viên được phát
3.1	Phí học lại		Theo quy định về biểu phí môn học và phí học lại	

3.2	Phí thi lại kỳ thi thẩm định chất lượng môn Online FPT-Coursera	1 SV/1 lần	1,150,000	
3.3	Phí phúc tra	1 SV/1 lần	200,000	
3.4	Phí làm lại thẻ sinh viên, thư viện	1 thẻ	100,000	SV được phát miễn phí 01 thẻ khi nhập học. Nếu mất phải nộp phí làm lại
3.5	Phí trả chậm sách			
3.5.1	Phí trả chậm sách (tối đa bằng giá trị sách)	1 ngày	5,000	
3.5.2	Phí làm mất sách hoặc rách, mất trang	1 quyển	giá trên bìa sách	
3.6	Phí xác nhận			
3.6.0	Phí xác nhận sinh viên	1 bản	20,000	
3.6.1	Phí làm bằng điểm theo yêu cầu Phí cấp bản sao (bằng tốt nghiệp, chứng chỉ, bằng điểm...)	1 lần	100,000	1. SV được cấp tối đa 5 bản/ 1 lần 2. Đã bao gồm phí CPN trong nước nếu SV có nhu cầu
3.6.2	Phí làm phó bản bằng tốt nghiệp (trong trường hợp bị mất bằng chính)	1 bản	100,000	
3.6.3	Phí xét tốt nghiệp & cấp bằng sớm	1 bản	4,600,000	SV được cấp bằng (nếu đủ điều kiện) trong vòng 3 tuần
3.7	Phí nhập học lại sau khi bị Dropout	1 SV/1 lần	2,300,000	
3.8	Phí chuyển ngành, chuyên ngành	1 SV/1 lần	2,300,000	
3.9	Phí chuyển đổi môn học	1 SV/ 1 môn	20% học phí môn	1. Xem quy định về biểu phí môn học và phí học lại để biết học phí môn 2. Không thu phí nếu chuyển đổi tín chỉ trong nội bộ FE (gồm cả FUNIX)
3.10	Phí ở KTX			1. Đã bao gồm 600.000đ chi phí sử dụng 200 số điện và 12 số nước sinh hoạt cả kỳ theo định mức 2. Trường hợp sử dụng điện vượt định mức SV sẽ phải nộp tiền phụ trội 2500đ/1 số điện và nếu sử dụng nước vượt định mức sẽ phải nộp phụ trội 8000đ/1 số nước. Không bù trừ điện, nước sử dụng cho nhau. 3. Số tiền phụ trội được tính theo kỳ, thông báo theo tháng. SV nộp tiền phụ trội cùng tiền KTX kỳ mới. Số tiền phụ trội của phòng được chia đều cho các SV trong phòng. 4. CBGV Việt Nam, quốc tế không thuộc diện hưởng chính sách của Nhà trường về chỗ ở, nếu có nguyện vọng ở KTX áp dụng chính sách giống sinh viên VN; nếu thuộc diện có chế độ về chỗ ở thì hưởng theo chế độ. 5. Phí ký túc xá có hiệu lực kể từ học kỳ Fall năm học 2024-2025 cho tất cả các sinh viên theo học tại cơ sở
3.10.1	Áp dụng cho sinh viên Việt Nam			
3.10.1.1	<i>Phòng 3 người có điều hòa</i>	1 giường/ 1 kỳ	4,600,000	
3.10.1.2	<i>Phòng 4 người có điều hòa</i>	1 giường/ 1 kỳ	4,200,000	
3.10.1.3	<i>Phòng 6 người có điều hòa</i>	1 giường/ 1 kỳ	3,400,000	
3.10.2	Áp dụng cho sinh viên quốc tế	1 giường/ 1 kỳ	10,000,000	1.Phòng có điều hòa, được trang bị chăn ga gối đệm, wifi miễn phí 2.Đã bao gồm 1.200.000đ chi phí sử dụng điện & nước sinh hoạt theo định mức (400 số điện & 24 số nước/ 1 SV/ 1 kỳ)

				3.Khi nhập học SV cần nộp luôn 1 năm tiền KTX, tiếp theo sẽ nộp hàng kỳ
3.10.3	Áp dụng cho khách vắng lai (gồm cả SV quốc tế exchange ngắn hạn)	1 giường/ 1 đêm	200,000	Phòng được trang bị chăn ga gối đệm

PHỤ LỤC
BẢNG HỌC PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHÍ
HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY TRONG NƯỚC CƠ SỞ CẦN THƠ
(Ban hành theo Quyết định số 08 /QĐ-CTGDFPT ngày 12/01/2024 của
Tổng Giám đốc Công ty TNHH Giáo dục FPT)

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số tiền	Ghi chú
1	Phí tuyển sinh			
1.1	<i>Phí tuyển sinh</i>	1 SV/1 lần	200,000	
1.2	<i>Phí đăng ký học bổng</i>	1 SV/1 lần	200,000	
2	Học phí			1. Đợt nộp học phí đầu tiên khi nhập học SV nộp học phí kỳ định hướng và 1 mức tiếng Anh chuẩn bị 2. Học phí của sinh viên nhập học mới tại cơ sở Cần Thơ áp dụng chính sách ưu đãi vùng miền bằng 70% mức học phí chuẩn. Mức học phí bên dưới đã được áp dụng ưu đãi vùng miền
2.0	<i>Học phí kỳ định hướng</i>	1 kỳ	8,330,000	Có 01 kỳ định hướng, chỉ áp dụng cho SV mới nhập học
2.1	<i>Học phí cho sinh viên nhập học mới năm 2024</i>			
2.1.1	Học phí tiếng anh chuẩn bị	1 mức	8,330,000	Có 6 mức TA, xếp lớp tùy trình độ
2.1.2	Học phí chuyên ngành			Có 9 kỳ học chuyên ngành
2.1.2.1	Từ học kỳ 1 đến học kỳ 3	1 kỳ	20,090,000	
2.1.2.2	Từ học kỳ 4 đến học kỳ 6	1 kỳ	21,350,000	
2.1.2.3	Từ học kỳ 7 đến học kỳ 9	1 kỳ	22,750,000	
2.2	<i>Học phí cho sinh viên cũ</i>			Học phí có thể được điều chỉnh hàng năm không quá 10%
2.2.1	Học phí tiếng anh chuẩn bị	1 mức	8,330,000	
2.2.2	Học phí chuyên ngành			
2.2.2.1	Áp dụng cho sinh viên nhập học năm học 2023 trở đi	1 kỳ	20,090,000	
2.2.2.2	Học phí chuyên ngành CNTT, thiết kế đồ họa của các sinh viên nhập học năm học 2022 trở về trước	1 kỳ	19,000,000	
2.2.2.2	Học phí chuyên ngành kinh tế và ngôn ngữ của các sinh viên nhập học năm học 2022 trở về trước	1 kỳ	16,000,000	
3	Các loại phí khác			
3.0	<i>Phí giáo trình</i>			
3.0.1	Giáo trình chuyên ngành		n/a	Sinh viên mượn thư viện
3.0.2	Giáo trình Tiếng Anh dự bị, giáo trình Tiếng Nhật		n/a	Sinh viên mượn thư viện
3.1	<i>Phí học lại</i>			Theo quy định về biểu phí môn học và phí học lại
3.2	<i>Phí thi lại kỳ thi thẩm định chất lượng môn Online FPT-Coursera</i>	1 SV/1 lần	1,150,000	

3.3	Phí phúc tra	1 SV/1 lần	200,000	
3.4	Phí làm lại thẻ sinh viên, thư viện	1 thẻ	100,000	SV được phát miễn phí 01 thẻ khi nhập học. Nếu mất phải nộp phí làm lại
3.5	Phí trả chậm sách			
3.5.1	Phí trả chậm sách (tối đa bằng giá trị sách)	1 ngày	5,000	
3.5.2	Phí làm mất sách hoặc rách, mất trang	1 quyển	giá trên bìa sách	
3.6	Phí xác nhận			
3.6.0	Phí xác nhận sinh viên	1 bản	20,000	
3.6.1	Phí làm bằng điểm theo yêu cầu Phí cấp bản sao (bằng tốt nghiệp, chứng chỉ, bằng điểm...)	1 lần	100,000	1. SV được cấp tối đa 5 bản/ 1 lần 2. Đã bao gồm phí CPN trong nước nếu SV có nhu cầu
3.6.2	Phí làm phó bản bằng tốt nghiệp (trong trường hợp bị mất bằng chính)	1 bản	100,000	
3.6.3	Phí xét tốt nghiệp & cấp bằng sớm	1 bản	4,600,000	SV được cấp bằng (nếu đủ điều kiện) trong vòng 3 tuần
3.7	Phí nhập học lại sau khi bị Dropout	1 SV/1 lần	2,300,000	
3.8	Phí chuyển ngành, chuyên ngành	1 SV/1 lần	2,300,000	
3.9	Phí chuyển đổi môn học	1 SV/ 1 môn	20% học phí môn	1. Xem quy định về biểu phí môn học và phí học lại để biết học phí môn 2. Không thu phí nếu chuyển đổi tín chỉ trong nội bộ FE (gồm cả FUNIX)
3.10	Phí ở KTX	1 giường /1 kỳ	4,400,000	1. Đã bao gồm 600.000đ chi phí sử dụng 200 số điện và 12 số nước sinh hoạt cả kỳ theo định mức 2. Trường hợp sử dụng điện vượt định mức SV sẽ phải nộp tiền phụ trội 2500đ/1 số điện và nếu sử dụng nước vượt định mức sẽ phải nộp phụ trội 8000đ/1 số nước. Không bù trừ điện, nước sử dụng cho nhau. 3. Số tiền phụ trội được tính theo kỳ, thông báo theo tháng. SV nộp tiền phụ trội cùng tiền KTX kỳ mới. Số tiền phụ trội của phòng được chia đều cho các SV trong phòng. 4. Phí ký túc xá có hiệu lực kể từ học kỳ Fall năm học 2024-2025 cho tất cả các sinh viên theo học tại cơ sở

PHỤ LỤC
BẢNG HỌC PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHÍ
HỆ THỐNG ĐÀO TẠO LẬP TRÌNH VIÊN QUỐC TẾ APTECH (FAT)
(Ban hành theo Quyết định số 08 /QĐ-CTGDFPT ngày 12/01/2024 của
Tổng Giám đốc Công ty TNHH Giáo dục FPT)

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số tiền	Ghi chú
1	Phí tuyển sinh		n/a	
2	Học phí	1 SV/1 lần		Học phí có thể được điều chỉnh theo chính sách của Aptech Ấn Độ.
2.1	Học phí chuyên ngành ADSE			
2.1.1	Học phí áp dụng cho sinh viên nhập học từ 1/9/2022 trở đi	1 kỳ	23,268,000	
2.1.2	Học phí áp dụng cho sinh viên nhập học trước 1/9/2022	1 kỳ	20,232,000	
2.1.3	Một số khóa học ngắn hạn			Có thể học nhiều module một lúc
2.1.3.1	Khóa học Certificate Proficiency in Information System Management (CPISM) Chứng chỉ Aptech Ấn Độ cấp	1 kỳ	23,268,000	
2.1.3.2	Khóa học Diploma in Information System Management (DISM) Chứng chỉ Aptech Ấn Độ cấp	1 kỳ	23,268,000	Gồm 2 học kỳ/ 1 khóa
2.1.3.3	Khóa học Higher Diploma in Game Development with Unity Chứng chỉ Aptech Ấn Độ cấp	1 kỳ	32,496,000	Gồm 2 học kỳ/ 1 khóa
2.1.3.4	Khoá học Higher Diploma in Game Development with Unity Chứng chỉ Aptech Ấn Độ cấp (dành cho đối tượng tốt nghiệp 2 năm lập trình viên Aptech)	1 kỳ	46,000,000	1. Chỉ gồm một học kỳ 6 tháng 2. Áp dụng cho khóa học mở lớp kể từ ngày 23/09/2022.
2.2	Phí học 8 môn NCC (áp dụng cho SV học chương trình Aptech cũ)	8 môn	16,800,000	Học theo nguyện vọng, không bắt buộc
2.3	Phí thi 8 môn NCC (áp dụng cho tất cả các SV)	8 môn	28,080,000	Thi theo nguyện vọng, không bắt buộc
3	Các loại phí khác			
3.0	Phí giáo trình chuyên ngành và phí thi học kỳ			
3.0.1	Áp dụng cho sinh viên mới đăng ký nhập học từ ngày 1/4/2023	1 bộ/1 kỳ	600,000	Tính theo thời điểm nộp tiền của các sinh viên mới này
3.0.2	Áp dụng cho sinh viên nhập học trước ngày 1/4/2023	1 bộ/1 kỳ	400,000	
3.1	Phí học lại		Theo quy định về biểu phí môn học và phí học lại	
3.2	Phí thi lại			
3.2.1	Phí thi lại môn NCC	1 lần/ 1 môn	1,200,000	Thi theo nguyện vọng, không bắt buộc
3.3	Phí phúc tra	1 SV/1 lần	200,000	
3.4	Phí làm lại thẻ sinh viên	1 thẻ	100,000	SV được phát miễn phí 01 thẻ khi nhập học, nếu mất phải nộp phí làm lại
3.5	Phí xác nhận			
3.5.1	Phí xác nhận sinh viên	1 bản	20,000	
3.5.2	Phí làm bằng điểm theo yêu cầu Phí cấp bản sao (chứng chỉ, bằng điểm...)	1 lần	100,000	1. SV được cấp tối đa 5 bản/ 1 lần 2. Đã bao gồm phí CPN trong nước nếu SV có nhu cầu

3.6	<i>Phí nhập học lại sau khi bị dropout, phí nâng cấp khóa học</i>			
3.6.1	Phí nhập học lại sau khi bị dropout	1 SV/1 lần	1,150,000	
3.2.2	Phí nâng cấp các khóa học, nhập học giữa chừng, nâng cấp phiên bản	1 SV/1 lần	2,300,000	

PHỤ LỤC
BẢNG HỌC PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHÍ
HỆ THỐNG ĐÀO TẠO MỸ THUẬT ĐA PHƯƠNG TIỆN ARENA (FAN)
(Ban hành theo Quyết định số 08 /QĐ-CTGDFPT ngày 12/01/2024 của
Tổng Giám đốc Công ty TNHH Giáo dục FPT)

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số tiền	Ghi chú
1	Phí tuyển sinh		n/a	
2	Học phí chuyên ngành			Học phí có thể được điều chỉnh theo chính sách của Aptech Ấn Độ Có 4 kỳ chuyên ngành.
2.1	Học phí chuyên ngành tại HN & HCM			
2.1.1	Áp dụng cho sinh viên nhập học từ ngày 1/9/2022 trở đi	1 kỳ	25,776,000	
2.1.2	Áp dụng cho sinh viên nhập học trước ngày 1/9/2022	1 kỳ	22,416,000	
2.1.3	Một số khóa học ngắn hạn			Có thể học nhiều module một lúc
2.1.3.1	Khóa học Certificate in Multimedia (CIM) Chứng chỉ Aptech Ấn Độ cấp	1 kỳ	25,776,000	
2.1.3.2	Khóa học Diploma in Multimedia (DIM) Chứng chỉ Aptech Ấn Độ cấp	1 kỳ	25,776,000	Gồm 2 học kỳ/1 khóa
2.1.3.3	Khóa học Art and Web Design OV-986 Chứng chỉ Aptech Ấn Độ cấp	1 khóa	25,776,000	
2.1.3.4	Khóa học Film Making and Game Design OV-987 Chứng chỉ Aptech Ấn Độ cấp	1 khóa	25,776,000	
2.1.3.5	Khóa học 3D Modeling and Animation OV-988 Chứng chỉ Aptech Ấn Độ cấp	1 khóa	25,776,000	
2.1.3.6	Khóa học Diploma in Film Making and Game Design OV-6880 Chứng chỉ Aptech Ấn Độ cấp	1 kỳ	25,776,000	Gồm 2 học kỳ/1 khóa
2.1.3.7	Khóa học Art and Web Design OV-998-CAWD	1 khóa	25,776,000	
2.1.3.8	Khóa học Film Making and Game Design OV-999-CFMGD	1 khóa	25,776,000	
2.1.3.9	Khóa học 3D Modeling and Animation OV-3001-C3DMA	1 khóa	25,776,000	
2.1.3.10	Khóa học Film Making and Game Design OV-6899-DFMGD	1 khóa	25,776,000	Gồm 2 học kỳ/1 khóa
2.1.3.11	Khóa học Game Design OV-6898-GDI	1 level	14,520,000	1. Khóa học gồm 2 level với tổng thời gian học 180 giờ toàn khóa 2. Phí sách: 600,000 đồng/khóa, nộp cùng học phí level 1.
2.2	Học phí chuyên ngành tại ĐN & CT			1. Học phí các khóa học ngắn hạn ở mục 2.1.3.1 đến 2.1.3.10 tại các cơ sở ĐN & CT có mức học phí là VND 20,616,000/kỳ hoặc khóa, áp dụng cho sinh viên nhập học mới kể từ ngày 1/5/2023 2. Với các khóa học ngắn hạn tại mục 2.1.3.1 và 2.1.3.2, sinh viên tại cơ sở ĐN & CT nhập học mới trong giai đoạn từ ngày 1/1/2023 đến 30/4/2023 sẽ được áp dụng mức học phí VND 17,933,000/kỳ
2.2.1	Áp dụng cho sinh viên nhập học từ ngày 1/5/2023 trở đi	1 kỳ	20,616,000	
2.1.2	Áp dụng cho sinh viên nhập học trước ngày 1/5/2023	1 kỳ	17,933,000	
3	Các loại phí khác			
3.0	Phí giáo trình chuyên ngành và phí thi học kỳ			

3.0.1	Áp dụng cho sinh viên mới đăng ký nhập học từ ngày 1/4/2023	1 bộ/1 kỳ	600,000	Tính theo thời điểm nộp tiền của các sinh viên mới này
3.0.2	Áp dụng cho sinh viên nhập học trước ngày 1/4/2023	1 bộ/1 kỳ	400,000	
3.1	Phí học lại		Theo quy định về biểu phí môn học và phí học lại	
3.2	Phí thi lại		n/a	
3.3	Phí phúc tra	1 SV/1 lần	200,000	
3.4	Phí làm lại thẻ sinh viên	1 thẻ	100,000	SV được phát miễn phí 01 thẻ khi nhập học, nếu mất phải nộp phí làm lại
3.5	Phí xác nhận			
3.5.0	Phí xác nhận sinh viên	1 bản	20,000	
3.5.1	Phí làm bảng điểm theo yêu cầu Phí cấp bản sao (chứng chỉ, bảng điểm...)	1 lần	100,000	1. SV được cấp tối đa 5 bản/ 1 lần 2. Đã bao gồm phí CPN trong nước nếu SV có nhu cầu
3.6	Phí nhập học lại sau khi bị dropout, phí nâng cấp khóa học			
3.6.1	Phí nhập học lại sau khi bị dropout	1 SV/1 lần	1,150,000	
3.6.2	Phí nâng cấp các khóa học, nhập học giữa chừng, nâng cấp phiên bản	1 SV/1 lần	2,300,000	

PHỤ LỤC
BẢNG HỌC PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHÍ
HỆ THỐNG ĐÀO TẠO PHẦN CỨNG VÀ MẠNG (FJK); DIGITAL
MARKETING (FSK); INTERNET OF THINGS (FCK)
(Ban hành theo Quyết định số 08 /QĐ-CTGD FPT ngày 12/01/2024 của
Tổng Giám đốc Công ty TNHH Giáo dục FPT)

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số tiền	Ghi chú
1	Phí nhập học	1 SV/1 lần	2,300,000	
2	Học phí chuyên ngành			Học phí có thể được điều chỉnh hàng năm không quá 10% Có 4 kỳ chuyên ngành
2.1	Học phí kỳ học chuyên ngành FJK, FSK tại HN & HCM			
2.1.1	Áp dụng đối với sinh viên nhập học mới năm 2023	1 kỳ	19,932,000	Mức học phí này có hiệu lực kể từ ngày 01/03/2023
2.1.2	Áp dụng đối với sinh viên đang học	1 kỳ	16,610,000	
2.2	Học phí kỳ học chuyên ngành FCK tại HN & HCM	1 kỳ	23,000,000	
3	Các loại phí khác			
3.0	Phí giáo trình chuyên ngành	1 bộ/1 kỳ	810,000	
3.1	Phí học lại		Theo quy định về biểu phí môn học và phí học lại	
3.2	Phí thi lại		n/a	
3.3	Phí phúc tra	1 SV/1 lần	200,000	
3.4	Phí làm lại thẻ sinh viên	1 thẻ	100,000	SV được phát miễn phí 01 thẻ khi nhập học, nếu mất phải nộp phí làm lại
3.5	Phí xác nhận			
3.5.1	Phí xác nhận sinh viên	1 bản	20,000	
3.5.2	Phí làm bằng điểm theo yêu cầu Phí cấp bản sao (chứng chỉ, bằng điểm...)	1 lần	100,000	1. SV được cấp tối đa 5 bản/ 1 lần 2. Đã bao gồm phí CPN trong nước nếu SV có nhu cầu
3.6	Phí nhập học lại sau khi bị dropout, phí nâng cấp khóa học			
3.6.1	Phí nhập học lại sau khi bị dropout	1 SV/1 lần	1,150,000	
3.6.2	Phí nâng cấp các khóa học, nhập học giữa chừng, nâng cấp phiên bản	1 SV/1 lần	2,300,000	

PHỤ LỤC
BẢNG HỌC PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHÍ
HỆ THỐNG ĐÀO TẠO KỸ NĂNG HỌC ĐƯỜNG – FPT AFTERSCHOOL
(FAS)

*(Ban hành theo Quyết định số 08 /QĐ-CTGDFPT ngày 12/01/2024 của
 Tổng Giám đốc Công ty TNHH Giáo dục FPT)*

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số tiền	Ghi chú
1	Phí tuyển sinh		n/a	
2	Học phí			Học phí có thể được điều chỉnh theo chính sách của Aptech Ấn Độ
2.1	Khóa học Arena Teen	Level	7,200,000	Có nhiều level, mỗi level học 30 giờ
2.2	Khóa học Aptech Teen	Level	7,200,000	Có nhiều level, mỗi level học 30 giờ
2.3	Khóa học Arena Teen 2	Level	9,000,000	Có nhiều level, mỗi level học 60 giờ
2.4	Khóa học Aptech Teen 2	Level	9,000,000	Có nhiều level, mỗi level học 60 giờ
3	Các loại phí khác		n/a	

PHỤ LỤC
BẢNG HỌC PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHÍ
HỆ THỐNG ĐÀO TẠO CỬ NHÂN GREENWICH (F2G & 3+0)
(Ban hành theo Quyết định số 08 /QĐ-CTGD FPT ngày 12/01/2024 của
Tổng Giám đốc Công ty TNHH Giáo dục FPT)

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số tiền	Ghi chú
1	Phí tuyển sinh		4,600,000	
2	Học phí			<p>1. Học phí có thể được điều chỉnh hàng năm không quá 10%;</p> <p>2. Mức học phí tại bảng này là mức học phí chuẩn áp dụng cho cơ sở HN & HCM. Học phí của sinh viên tại các cơ sở tỉnh thành khác áp dụng chính sách ưu đãi vùng miền bằng 70% mức học phí chuẩn.</p> <p>3. Lần nộp học phí đầu tiên khi nhập học SV nộp học phí tương đương 2 mức TA chuẩn bị</p> <p>4. Biểu phí chương trình F2G tiếp tục áp dụng theo quy định tài chính năm 2022</p> <p>5. Học phí có hiệu lực từ học kỳ Summer 2023 part 2 đối với sinh viên nhập học mới và từ học kỳ Fall 2023 part 1 đối với các sinh viên đang học</p>
2.1	<u>Học phí tiếng anh chuẩn bị</u>	1 mức	11,800,000	Có 6 mức TA (bao gồm fundamental level), xếp lớp tùy trình độ, nộp theo từng mức.
2.2	<u>Học phí kỳ học chuyên ngành</u>			Có 9 kỳ học chuyên ngành
2.2.1	Áp dụng đối với sinh viên Việt Nam	1 kỳ	37,920,000	
2.2.2	Áp dụng đối với sinh viên quốc tế nhập học qua đại lý tuyển sinh (Học phí đại lý)	1 kỳ	37,920,000	
2.2.3	Áp dụng đối với sinh viên quốc tế nhập học trực tiếp tại cơ sở học (Học phí niêm yết)	1 kỳ	68,260,000	
3	Các loại phí khác			
3.0	<u>Phí giáo trình</u>			
3.0.1	Phí giáo trình chuyên ngành	1 kỳ	Theo giá giáo trình	<p>1. SV bắt buộc phải mua</p> <p>2. Greenwich VN ban hành biểu phí giáo trình theo bộ</p>
3.0.2	Phí giáo trình tiếng Anh dự bị	1 kỳ		Sinh viên được phát
3.1	<u>Phí học lại</u>		Theo quy định về biểu phí môn học và phí học lại	
3.2	<u>Phí thi lại</u>			
3.2.1	Phí thi lại các tiêu chí trong 5 kỳ học chuyên ngành đầu tiên	1 tiêu chí	300,000	
3.2.2	Phí thi lại thành phần Coursework hoặc Exam môn thông thường - giai đoạn Topup	1 thành phần	1,150,000	
3.2.3	Phí thi lại môn Project - giai đoạn Topup	1 lượt môn	3,450,000	
3.2.4	Phí thi lại thành phần của môn Dissertation- giai đoạn Topup	1 thành phần	1,150,000	

3.3	Phí phúc tra	1 SV/1 lần	200,000	
3.4	Phí làm lại thẻ sinh viên, thư viện	1 thẻ	100,000	SV được phát miễn phí 01 thẻ khi nhập học, nếu mất phải nộp phí làm lại
3.5	Phí trả chậm sách			
3.5.1	Phí trả chậm sách (tối đa bằng giá trị sách)	1 ngày	5,000	
3.5.2	Phí làm mất sách hoặc rách, mất trang	1 quyển	giá trên bìa sách	
3.6	Phí xác nhận			
3.6.0	Phí xác nhận sinh viên	1 bản	20.000	
3.6.1	Phí làm bằng điểm theo yêu cầu Phí cấp bản sao (bằng tốt nghiệp, chứng chỉ, bằng điểm...)	1 lần	100,000	1. SV được cấp tối đa 5 bản/ 1 lần 2. Đã bao gồm phí CPN trong nước nếu SV có nhu cầu
3.7	Phí nhập học lại sau khi bị dropout			
3.7.1	Phí nhập học lại sau khi bị dropout theo QĐ của đối tác liên kết		-	
3.7.2	Phí nhập học lại sau khi dropout theo QĐ của ĐH FPT	1 SV/1 lần	2,300,000	
3.8	Phí chuyển ngành	1 SV/1 lần	2,300,000	
3.9	Phí chuyển đổi môn học	1 SV/ 1 môn	20% học phí môn	1. Xem quy định về biểu phí môn học và phí học lại để biết học phí môn 2. Không thu phí nếu chuyển đổi tín chỉ trong nội bộ FE (gồm cả FUNIX)
3.10	Phí nhà ở			
3.10.1	SV Việt Nam		n/a	
3.10.2	SV Quốc tế, nhà trường thu xếp chỗ ở (đã bao gồm điện, nước sinh hoạt)	1 kỳ	10,000,000	Đợt nộp đầu tiên khi nhập học SV nộp 1 năm, các lần nộp tiếp theo sẽ nộp hàng kỳ

PHỤ LỤC
BẢNG HỌC PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHÍ
HỆ THỐNG ĐÀO TẠO CỬ NHÂN SWINBURNE (FSW)
(Ban hành theo Quyết định số 08 /QĐ-CTGDFPT ngày 12/01/2024 của
Tổng Giám đốc Công ty TNHH Giáo dục FPT)

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số tiền	Ghi chú
1	Phí tuyển sinh		4.600.000	
2	Học phí			1. Học phí có thể được điều chỉnh hàng năm không quá 10%; 2. Lần nộp học phí đầu tiên tại thời điểm nhập học sinh viên nộp học phí tương đương 2 mức Global Citizen.
2.1	Học phí chương trình Unistart (gồm Tiếng Anh và kỹ năng Global Citizen)	1 mức	14.000.000	1. Có 6 mức, xếp lớp tùy trình độ 2. SV đủ điều kiện Tiếng Anh sẽ học kỹ năng Global Citizen và đóng học phí theo số level Tiếng Anh thực học. 3. Học phí này chưa bao gồm phí ôn thi và thi lấy chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế đảm bảo đầu vào chuyên ngành theo quy định của SUT.
2.2	Học phí chuyên ngành			Có 9 kỳ học gồm 8 kỳ chuyên ngành và 1 kỳ OJT (kỳ OJT thuộc nhóm môn học lựa chọn)
2.2.1	Học phí kỳ học chuyên ngành đối với sinh viên nhập học mới năm 2023	1 kỳ	57.030.000	Mức học phí này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2023
2.2.2	Học phí chuyên ngành đối với sinh viên nhập học từ năm 2022 trở về trước			
2.2.2.1	Học phí kỳ học chuyên ngành	1 kỳ	54.680.000	
2.2.2.2	Học phí kỳ học OJT	1 kỳ	29.160.000	
2.3	Học phí cho kỳ học chuyển tiếp học tại SUT Australia		Theo quy định của SUT Australia	Sinh viên tự chịu các chi phí thủ tục như yêu cầu kiểm tra tiếng Anh, Visa, bảo hiểm, ăn ở đi lại tại nước sở tại (nếu có)
2.4	Học phí cho kỳ học exchange tại SUT Australia		Theo quy định của SUT Australia	
3	Các loại phí khác			
3.0	Phí giáo trình			
3.0.1	Giáo trình chuyên ngành			Sinh viên bắt buộc phải mua giáo trình, biểu phí do Swinburne Việt Nam ban hành
3.0.2	Giáo trình Tiếng Anh kỹ học khởi sự Unistart		n/a	Sinh viên được mượn
3.1	Phí học lại		Theo quy định về biểu phí môn học và phí học lại	
3.2	Phí phúc tra	1 SV/1 lần	200.000	

3.3	Phí làm lại thẻ sinh viên, cấp lại bảng điểm bản cứng	1 SV/1 lần	100,000	1. SV khi nhập học được phát miễn phí 01 thẻ SV, mất phải nộp phí làm lại. 2. Bảng điểm SV được cấp tối đa 5 bản/ 1 lần, đã bao gồm phí CPN trong nước nếu SV có nhu cầu
3.4	Phí trả chậm sách		n/a	
3.5	Phí xác nhận		n/a	
3.6	Phí nhập học lại sau khi bị dropout	1 SV/1 lần	2,300,000	
3.7	Phí nhà ở			
3.7.1	SV Việt Nam		n/a	
3.7.2	SV Quốc tế, nhà trường thu xếp chỗ ở (bao gồm điện, nước sinh hoạt)	1 kỳ	10,000,000	Đợt nộp đầu tiên khi nhập học SV nộp 1 năm, các lần nộp tiếp theo sẽ nộp hàng kỳ

PHỤ LỤC
BẢNG HỌC PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHÍ
CHƯƠNG TRÌNH CAO HỌC (MASTER)

(Ban hành theo Quyết định số 08 /QĐ-CTGD FPT ngày 12/01/2024 của
Tổng Giám đốc Công ty TNHH Giáo dục FPT)

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số tiền	Ghi chú
1	Phí tuyển sinh			
1.1	Phí tuyển sinh	1 SV/1 lần		
1.1.1	Phí học chuyển đổi đầu vào	1 môn	500,000	Học viên khác chuyên ngành phải học
1.1.2	Phí đăng ký dự thi sơ tuyển	1 HV/1 lần	600,000	
1.2	Phí đăng ký học bổng	1 HV/1 lần	n/a	
2	Phí nhập học, học phí & phí giáo trình			
2.1	Phí nhập học	1 HV/1 lần	n/a	Học viên nộp khi nhập học
2.2	Học phí kỳ học chuyên ngành			1. Học phí có thể được điều chỉnh hàng năm không quá 10%; 2. Chương trình học gồm 4 kỳ chuyên ngành 3. Mức học phí tại bảng này là học phí chuẩn áp dụng cho cơ sở HN & HCM. Học phí tại các cơ sở thuộc tỉnh thành khác áp dụng chính sách ưu đãi vùng miền bằng 80% mức học phí này. 4. Học phí kỳ chuyên ngành các chương trình MBA, MSE niên khóa 2022 trở về trước áp dụng theo quy định tài chính năm 2022
2.2.1	Áp dụng với học viên Việt Nam			
2.2.1.1	Chương trình SeMBA – niên khóa 2023	1 kỳ	57,000,000	
2.2.1.2	Chương trình MSE - niên khóa 2023	1 kỳ	42,000,000	
2.2.1.3	Chương trình liên kết LBU-MBA - niên khóa 2023	1 kỳ	92,000,000	
2.2.2	Áp dụng với học viên Quốc tế chương trình LBU-MBA niên khóa 2022	1 kỳ	92,000,000	
2.3	Phí giáo trình		n/a	
3	Các loại phí khác			
3.1	Phí học lại			Theo quy định về biểu phí môn học và phí học lại
3.2	Phí thi lại kỳ thi thẩm định chất lượng môn Online FPT-Coursera	1 HV/1 lần	1,150,000	
3.3	Phí phúc tra	1 HV/1 lần	200,000	
3.4	Phí làm lại thẻ học viên		n/a	
3.5	Phí trả chậm sách			
3.5.1	Phí trả chậm sách (tối đa bằng giá trị sách)	1 ngày	5,000	
3.5.2	Phí làm mất sách hoặc rách, mất trang	1 quyển	giá trên bìa sách	

3.6	<i>Phí xác nhận</i>			
3.6.0	Phí xác nhận sinh viên	1 bản	20,000	
3.6.1	Phí làm bằng điểm theo yêu cầu Phí cấp bản sao (bằng tốt nghiệp, chứng chỉ, bằng điểm...) Phí làm phó bản bằng tốt nghiệp (trong trường hợp bị mất bằng chính)	1 lần	100,000	1. SV được cấp tối đa 5 bản/ 1 lần 2. Đã bao gồm phí CPN trong nước nếu SV có nhu cầu
3.7	<i>Phí nhập học lại sau khi bị dropout</i>			
3.7.1	Phí nhập học lại sau khi bị dropout	1 HV/1 lần	2,300,000	
3.7.2	Phí gia hạn thời gian nộp luận văn	1 ngày	30,000	Tính từ ngày liền kề sau ngày cuối cùng của thời hạn nộp luận văn tới thời điểm nộp luận văn bản draft 2
3.8	<i>Phí chuyển ngành</i>	1 HV/1 lần	2,300,000	
3.9	<i>Phí chuyển đổi môn học</i>	1 HV/ 1 môn	20% học phí môn	1. Xem quy định về biểu phí môn học và phí học lại để biết học phí môn 2. Không thu phí nếu chuyển đổi tín chỉ trong nội bộ FE (gồm cả FUNIX)
3.10	<i>Phí nhà ở</i>		n/a	

PHỤ LỤC
BẢNG HỌC PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHÍ HỆ ĐÀO TẠO CAO ĐẲNG
(Ban hành theo Quyết định số 08 /QĐ-CTGDFPT ngày 12/01/2024 của
Tổng Giám đốc Công ty TNHH Giáo dục FPT)

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số tiền	Ghi chú
1	Phí tuyển sinh		n/a	
2	Học phí			1. Học phí có thể được điều chỉnh hàng năm không quá 10%; 2. Mức học phí tại bảng này là học phí chuẩn áp dụng cho cơ sở HN & HCM. Học phí tại các cơ sở thuộc tỉnh thành khác áp dụng chính sách ưu đãi vùng miền bằng 80% mức học phí này.
2.0	Học phí kỳ định hướng	1 kỳ	2,600,000	Có 01 kỳ định hướng; Áp dụng lần đầu tiên khi nhập học
2.1	Học phí kỳ chuyên ngành dành cho sinh viên nhập học năm 2024 (từ đợt nhập học T1.2024)			
2.1.1	Từ học kỳ 1 đến học kỳ 3	1 kỳ	12,400,000	Gồm 6 học kỳ, đã bao gồm học phí tiếng Anh
2.1.2	Từ học kỳ 4 đến học kỳ 6	1 kỳ	13,300,000	
2.2	Học phí kỳ chuyên ngành dành cho sinh viên nhập học năm 2023	1 kỳ	12,400,000	1. Gồm 6 học kỳ, đã bao gồm học phí tiếng Anh 2. Học phí có thể được điều chỉnh hàng năm không quá 10%
2.3	Học phí dành cho sinh viên nhập học từ năm 2022 trở về trước			
2.3.1	Học phí chuyên ngành HDDL và QTNH, QTKS	1 kỳ	8,200,000	1. Đã bao gồm cả học phí tiếng Anh ở tất cả các kỳ 2. Gồm 5 kỳ với hệ trung cấp và 7 kỳ với hệ cao đẳng
2.3.2	Học phí tiếng Anh	1 mức	2,600,000	Có 4 mức TA, bắt buộc học, xếp lớp tùy trình độ.
2.3.3	Học phí các chuyên ngành còn lại	1 kỳ	5,600,000	Có 7 kỳ chuyên ngành
3	Các loại phí khác			
3.0	Phí giáo trình	1 bộ/1 kỳ	n/a	Sinh viên được phát
3.1	Phí học lại		Theo quy định về biểu phí môn học và phí học lại	Bao gồm cả các môn Online sinh viên không đủ điều kiện thi thâm định
3.2	Phí thi thâm định			
3.2.1	Phí thi cải thiện điểm môn Online và môn trên lớp thành phần lý thuyết hoặc thực hành	1 SV/1 thành phần/ 1 lần	250,000	Theo nguyện vọng của sinh viên
3.2.2	Phí thi thâm định môn Online thành phần lý thuyết hoặc thực hành	1 SV/1 thành phần/ 1 lần	250,000	
3.3	Phí phúc tra	1 SV/1 lần	200,000	
3.4	Phí làm lại thẻ sinh viên	1 thẻ	100,000	SV được phát miễn phí 01 thẻ khi nhập học, nếu mất phải nộp phí làm lại
3.5	Phí trả chậm sách			
3.5.1	Phí trả chậm sách (tối đa bằng giá trị sách)	1 ngày	5,000	

3.5.2	Phí làm mất sách hoặc rách, mất trang	1 quyển	giá trên bìa sách	
3.6	<i>Phí xác nhận</i>			
3.6.0	Phí xác nhận sinh viên	1 bản	20,000	
3.6.1	Phí làm bảng điểm theo yêu cầu Phí cấp bản sao (bảng tốt nghiệp, chứng chỉ, bảng điểm...)	1 lần	100,000	1. SV được cấp tối đa 5 bản/ 1 lần 2. Đã bao gồm phí CPN trong nước nếu SV có nhu cầu
3.6.2	Phí làm phó bản bằng tốt nghiệp (trong trường hợp bị mất bằng chính)	1 bản	100,000	
3.6.3	Phí xét tốt nghiệp & cấp bằng sớm	1 bản	1,000,000	SV được cấp bằng (nếu đủ điều kiện) trong vòng 3 tuần
3.7	<i>Phí nhập học lại sau khi bị dropout</i>	1 lần	500,000	
3.8	<i>Phí chuyển ngành, chuyên ngành, chuyên ngành hẹp</i>		500,000	
3.9	<i>Phí chuyển đổi môn học</i>	1 SV/ 1 môn	20% học phí môn	1. Xem quy định về biểu phí môn học và phí học lại để biết học phí môn 2. Không thu phí nếu chuyển đổi tín chỉ trong nội bộ FE (gồm cả FUNIX)
3.10	<i>Phí nhà ở</i>		n/a	

PHỤ LỤC
BẢNG HỌC PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHÍ
HỆ THỐNG ĐÀO TẠO THẨM MỸ HÀN QUỐC POLY - K BEAUTY (PKB)
(Ban hành theo Quyết định số 08 /QĐ-CTGDFPT ngày 12/01/2024 của
Tổng Giám đốc Công ty TNHH Giáo dục FPT)

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số tiền	Ghi chú
1	Phí tuyển sinh		n/a	
2	Học phí	1 kỳ	25,000,000	1. Học phí có thể được điều chỉnh hàng năm không quá 10% 2. 04 tháng/kỳ học 3. Mức học phí tại bảng này là học phí chuẩn áp dụng cho cơ sở HN & HCM. Học phí tại các cơ sở tỉnh thành khác áp dụng chính sách ưu đãi vùng miền bằng 80% mức học phí này
3	Các loại phí khác			
3.0	Phí giáo trình			Học viên được phát
3.1	Phí học lại	1 tín chỉ	2,500,000	Áp dụng ưu đãi 50% cho đăng ký học lại sớm
3.2	Phí thi lại		n/a	
3.3	Phí phúc tra	1 HV/1 lần	200,000	
3.4	Phí làm lại thẻ học viên, thư viện	1 thẻ	100,000	Học viên được phát miễn phí 01 thẻ khi nhập học. nếu mất phải nộp phí làm lại
3.5	Phí làm bằng điểm, xác nhận học viên			
3.5.0	Phí xác nhận học viên	1 bản	20,000	
3.5.1	Phí làm bằng điểm theo yêu cầu Phí cấp bản sao (chứng chỉ, bằng điểm...)	1 lần	100,000	1. Học viên được cấp tối đa 5 bản/ 1 lần 2. Đã bao gồm phí CPN trong nước nếu học viên có nhu cầu
3.5.2	Phí làm phó bản chứng chỉ (trong trường hợp bị mất chứng chỉ chính)	1 bản	100,000	
3.5.3	Phí xét và cấp Chứng chỉ sớm	1 bản	1,000,000	Học viên được cấp Chứng chỉ (nếu đủ điều kiện) trong vòng 03 tuần
3.6	Phí nhập học lại sau khi bị dropout	1 HV/1 lần	500,000	
3.7	Phí chuyển ngành, chuyên ngành	1 HV/1 lần	500,000	
3.8	Phí chuyển đổi môn học	1 HV/ 1 môn	n/a	
3.9	Phí nhà ở	1 tháng	n/a	
3.10	Phí ôn thi chứng chỉ ITEC	1 lần	4,000,000	
3.11	Phí thi chứng chỉ ITEC	1 lần	9,000,000	

PHỤ LỤC
BẢNG HỌC PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHÍ
HỆ CAO ĐẲNG ANH QUỐC BTEC

(Ban hành theo Quyết định số 08 /QĐ-CTGDFPT ngày 12/01/2024 của
Tổng Giám đốc Công ty TNHH Giáo dục FPT)

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số tiền	Ghi chú
1	Phí tuyển sinh		n/a	
2	Học phí			1. Học phí có thể được điều chỉnh hàng năm không quá 10%; 2. Lần nộp học phí đầu tiên các sinh viên nộp học phí tương đương 2 mức TA 3. Không thu phí nhập học; Ngừng chính sách hỗ trợ laptop với SV mới nhập học từ kỳ Fall 2022 4. Mức học phí tại bảng này là học phí chuẩn áp dụng cho cơ sở HN & HCM. Học phí tại các cơ sở thuộc tỉnh thành khác áp dụng chính sách ưu đãi vùng miền bằng 80% mức học phí chuẩn
2.1	Học phí tiếng anh chuẩn bị	1 mức	10,350,000	Xếp lớp theo trình độ; có 5 mức tiếng Anh
2.2	Học phí kỳ học chuyên ngành	1 kỳ	14,190,000	Có 6 kỳ chuyên ngành
3	Các loại phí khác			
3.1	Phí học lại		Theo quy định về biểu phí môn học và phí học lại	
3.2	Phí thi lại		n/a	
3.3	Phí phúc tra	1 SV/1 lần	200,000	
3.4	Phí làm lại thẻ sinh viên, thư viện	1 thẻ	100,000	SV được phát miễn phí 01 thẻ khi nhập học, nếu mất phải nộp phí làm lại
3.5	Phí trả chậm sách			
3.5.1	Phí trả chậm sách (tối đa bằng giá trị sách)	1 ngày	5,000	
3.5.2	Phí làm mất sách hoặc rách, mất trang	1 quyền	giá trên bìa sách	
3.6	Phí xác nhận			
3.6.0	Phí xác nhận sinh viên	1 bản	20,000	
3.6.1	Phí làm bằng điểm theo yêu cầu Phí cấp bản sao (bằng tốt nghiệp, chứng chỉ, bằng điểm...)	1 lần	100,000	1. SV được cấp tối đa 5 bản/ 1 lần 2. Đã bao gồm phí CPN trong nước nếu SV có nhu cầu
3.7	Phí nhập học lại sau khi bị dropout		1,100,000	
3.8	Phí chuyển ngành		2,000,000	
3.9	Phí chuyển đổi môn học	1 SV/ 1 môn	n/a	
3.10	Phí nhà ở	1 tháng	n/a	

PHỤ LỤC
BẢNG HỌC PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHÍ
HỆ CAO ĐẲNG AUSTRALIA MELBOURNE
(Ban hành theo Quyết định số 08 /QĐ-CTGDFPT ngày 12 /01 /2024 của
Tổng Giám đốc Công ty TNHH Giáo dục FPT)

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số tiền	Ghi chú
1	Phí tuyển sinh		n/a	
2	Học phí			1. Học phí có thể được điều chỉnh hàng năm không quá 10%; 2. Lần nộp học phí đầu tiên các sinh viên nộp học phí tương đương 2 mức TA
2.1	Học phí tiếng anh chuẩn bị	1 mức	10,350,000	Xếp lớp theo trình độ; có 6 mức tiếng Anh
2.2	Phí bản quyền chương trình học	1 lần/ cả khóa	16,000,000	Nộp cùng học phí kỳ chuyên ngành đầu tiên
2.3	Học phí kỳ học chuyên ngành	1 kỳ	24,600,000	Có 4 kỳ chuyên ngành
3	Các loại phí khác			
3.1	Phí học lại		Theo quy định về biểu phí môn học và phí học lại	
3.2	Phí thi lại		n/a	
3.3	Phí phúc tra	1 SV/1 lần	200,000	
3.4	Phí làm lại thẻ sinh viên	1 thẻ	100,000	SV được phát miễn phí 01 thẻ khi nhập học, nếu mất phải nộp phí làm lại
3.5	Phí trả chậm sách			
3.5.1	Phí trả chậm sách (tối đa bằng giá trị sách)	1 ngày	5,000	
3.5.2	Phí làm mất sách hoặc rách, mất trang	1 quyển	giá trên bìa sách	
3.6	Phí xác nhận			
3.6.0	Phí xác nhận sinh viên	1 bản	20,000	
3.6.1	Phí làm bằng điểm theo yêu cầu Phí cấp bản sao (bằng tốt nghiệp, chứng chỉ, bằng điểm...)	1 lần	100,000	1. SV được cấp tối đa 5 bản/ 1 lần 2. Đã bao gồm phí CPN trong nước nếu SV có nhu cầu
3.7	Phí nhập học lại sau khi bị dropout		1,100,000	
3.8	Phí chuyển ngành		2,000,000	
3.9	Phí chuyển đổi môn học	1 SV/ 1 môn	n/a	
3.10	Phí nhà ở	1 tháng	n/a	

PHỤ LỤC
BẢNG HỌC PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHÍ
CHƯƠNG TRÌNH PHỔ THÔNG CAO ĐẲNG
(Ban hành theo Quyết định số 08 /QĐ-CTGDFPT ngày 12/01/2024 của
Tổng Giám đốc Công ty TNHH Giáo dục FPT)

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số tiền	Ghi chú
1	Phí tuyển sinh		n/a	
2	Học phí			Sinh viên nhập học muộn vẫn phải nộp đủ học phí cả kỳ
2.1	Học phí tất cả các ngành giai đoạn Trung cấp			Chương trình mới bao gồm 6 kỳ, áp dụng cho sinh viên nhập học từ ngày 01/01/2023. Chương trình cũ dành cho các sinh viên nhập học từ năm 2022 trở về trước bao gồm 8 kỳ
2.1.1	Học phí dành cho các sinh viên nhập học năm học 2024			
2.1.1.1	Từ học kỳ 1 đến học kỳ 3	1 kỳ	13,000,000	
2.1.1.2	Từ học kỳ 4 đến học kỳ 6	1 kỳ	14,000,000	
2.1.2	Học phí dành cho các sinh viên nhập học năm học 2023	1 kỳ	13,000,000	1. Mức học phí có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2023 2. Học phí có thể được điều chỉnh hàng năm không quá 10%
2.1.3	Học phí dành cho các sinh viên nhập học từ năm 2022 trở về trước	1 kỳ	9,000,000	
2.2	Học phí giai đoạn Cao đẳng		theo mức học phí hệ cao đẳng	
3	Các loại phí khác			
3.0	Phí giáo trình	1 bộ	giá theo bộ	1. SV bắt buộc phải mua, phí giáo trình nộp cùng học phí hàng kỳ 2. Chương trình phổ thông cao đẳng ban hành biểu phí giáo trình theo bộ 3. Không áp dụng với SV mới nhập học kể từ khóa 2023
3.1	Phí học lại		Theo quy định về biểu phí môn học và phí học lại	
3.1.1	Phí ôn tập thi tốt nghiệp	1 SV/ 1 môn	350,000	Sinh viên đăng ký tự nguyện
3.2	Phí thi thẩm định			
3.2.1	Phí thi cải thiện điểm môn online, môn thi hoàn thành chương trình VHPT	1 SV/1 lần	250,000	Sinh viên đăng ký tự nguyện
3.2.2	Phí thi thẩm định môn online, môn thi hoàn thành chương trình VHPT	1 SV/1 lần	250,000	
3.3	Phí phúc tra	1 SV/1 lần	200,000	
3.4	Phí làm lại thẻ sinh viên, thư viện	1 thẻ	100,000	SV được phát miễn phí 01 thẻ khi nhập học, nếu mất phải nộp phí làm lại
3.5	Phí trả chậm sách		n/a	

3.6	<i>Phí xác nhận</i>			
3.6.0	Phí xác nhận sinh viên	1 bản	20,000	
3.6.1	Phí làm bảng điểm theo yêu cầu Phí cấp bản sao (bảng tốt nghiệp, chứng chỉ, bảng điểm...)	1 lần	100,000	1. SV được cấp tối đa 5 bản/ 1 lần 2. Đã bao gồm phí CPN trong nước nếu SV có nhu cầu
3.6.2	Phí làm phó bản giấy chứng nhận đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hoá trung học phổ thông	1 bản	100,000	
3.6.3	Phí xét tốt nghiệp & cấp bằng sớm	1 bản	1,000,000	SV được cấp bằng (nếu đủ điều kiện) trong vòng 3 tuần
3.7	<i>Phí nhập học lại sau khi bị dropout</i>	1 lần	500,000	
3.8	<i>Phí chuyển ngành</i>		500,000	Sau khi có quyết định công nhận ngành học, nếu sinh viên có nhu cầu chuyển ngành sẽ phải đóng phí
3.9	<i>Phí chuyển đổi môn học</i>	1 SV/ 1 môn	20% học phí môn	1. Xem quy định về biểu phí môn học và phí học lại để biết học phí môn 2. Không thu phí nếu chuyển đổi tín chỉ trong nội bộ FE (gồm cả FUNIX)
3.10	<i>Phí nhà ở</i>		n/a	